

**CÔNG TY TNHH AN HƯNG 1102**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH AN HƯNG 1102

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AN HUNG 1102 COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109159824

**3. Ngày thành lập:** 16/04/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 7, Ngõ 144 Phố Ái Mộ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                  | 4933(Chính) |
| 2.  | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định<br>Kinh doanh vận tải hành khách du lịch bằng xe ô tô<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt | 4932        |
| 3.  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Vận tải Hành khách bằng taxi                                                                                                                                         | 4931        |
| 4.  | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                   | 5022        |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                              | 5221        |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                             | 5222        |
| 7.  | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                      | 5224        |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                               | 5225        |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển<br>Logistics                                                                                                                                                    | 5229        |
| 10. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn<br>Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự                               | 5510        |
| 11. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                    | 5590        |
| 12. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                      | 5610        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5621 |
| 14. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5629 |
| 15. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>( Trừ kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5630 |
| 16. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663 |
| 17. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                      | 4752 |
| 18. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn phân bón,<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                   | 4669 |
| 19. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4690 |
| 20. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1010 |
| 21. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1020 |
| 22. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1030 |
| 23. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1040 |
| 24. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1050 |
| 25. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1061 |
| 26. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1062 |
| 27. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1071 |
| 28. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1072 |
| 29. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1073 |
| 30. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1074 |
| 31. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1075 |
| 32. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2825 |
| 33. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4632 |
| 34. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                      | 4711 |

|     |                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                       | 4721 |
| 36. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                        | 4781 |
| 37. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4722 |
| 38. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.500.000.000 VNĐ

### **7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
Số giấy chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: \_\_\_\_\_  
Chỗ ở hiện tại: \_\_\_\_\_

### **8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN ĐỨC VIỆT Giới tính: *Nam*  
Chức danh: *Giám đốc*  
Sinh ngày: *17/06/1979* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*  
Số giấy chứng thực cá nhân: *141910973*  
Ngày cấp: *09/07/2010* Nơi cấp: *Công An Tỉnh Hải Dương*  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Thượng Xá, Xã Thượng Quận, Thị xã Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam*  
Chỗ ở hiện tại: *Thôn Thượng Xá, Xã Thượng Quận, Thị xã Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội